TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **870**/2025/DS-ST
Ngày: 29 - 9 - 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Rỹ

2. Bà Thái Thục Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 10 -Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2025, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 437/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 388/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Liên Tân T, sinh năm 1994; địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C (nay là phường D), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Lê Nguyên T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Đường E, Phường G, Quận C (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Ngọc T2, sinh năm 1996; địa chỉ (thường trú: Đường I, Phường K, Quận L (nay là phường M), Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Đường A, Phường B, Quận C (nay là phường D), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 11 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Liên Tân T trình bày:

Ngày 10/10/2024, ông T và bà Nguyễn Lê Nguyên T1 có ký hợp đồng vay tiền. Theo đó, ông T cho bà T1 vay số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; thời hạn vay là 15 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất 1.5%/tháng. Theo lời bà T1, mục đích vay là để bà T1 đáo hạn nợ căn nhà Đường E, Phường G, Quận C (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng vay tiền giữa các bên được công chứng tại Văn phòng Công chứng Thịnh Vượng cùng ngày 10/10/2024, số công chứng 00009097, quyển số 01/2024.TP/CC-SCC/HĐGD. Tuy nhiên, khi hết thời hạn vay, bà T1 không trả nợ như đã thỏa thuận, đồng thời còn né tránh khi ông T đến nhà tìm, liên lạc qua điện thoại thì không được.

Việc bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà Nguyễn Lê Nguyên T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay. Ông T xác định chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, không yêu cầu xem xét tiền lãi và lãi suất theo hợp đồng, yêu cầu thanh toán một lần số tiền nợ ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ông T xác định số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng mà ông cho bà T1 vay là tài sản riêng của ông, không liên quan đến tài sản chung giữa ông và vợ là bà Huỳnh Ngọc T2.

Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 25/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Ngọc T2 trình bày: Bà là vợ của ông Liên Tân T. Ngày 10/10/2024, ông T có cho bà Nguyễn Lê Nguyên T1 vay số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2024, công chứng tại Văn phòng Công chứng Thịnh Vượng. Bà xác định số tiền mà ông T cho bà Nguyễn Lê Nguyên T1 vay nêu trên là tài sản riêng của ông T, không liên quan đến tài sản chung giữa bà và ông T nên bà không tranh chấp, không có yêu cầu gì liên quan đến số tiền này. Bà T2 thống nhất và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Liên Tân T. Đồng thời, bà T2 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt bà trong các buổi làm việc và xét xử tại Tòa án.

Bị đơn bà Nguyễn Lê Nguyên T1 đã được Tòa án tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án và đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn không có mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn ông Liên Tân T vắng mặt nhưng xác định giữ nguyên yêu cầu như trong đơn khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Lê Nguyên T1 thanh toán cho ông số tiền gốc vay còn nợ là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Yêu cầu bà T1 trả một lần toàn bộ số tiền nợ ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn đã được tống đạt, niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo quy định pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành tốt pháp luật khi tham gia tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành tốt pháp luật khi tham gia tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét ông Liên Tân T có đơn khởi kiện bà Nguyễn Lê Nguyên T1 yêu cầu trả tiền nợ vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2024, đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Hợp đồng được giao kết giữa các bên thể hiện bị đơn có nơi cư trú tại Phường G, Quận C (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả xác minh nơi cư trú của bị đơn tại Công an Phường 5, Quận 8 (nay là phường Chánh Hưng) thể hiện bị đơn Nguyễn Lê Nguyên T1 có đăng ký thường trú tại số Đường E, Phường G, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh Minh nhưng hiện nay không còn cư trú tại địa chỉ trên. Từ năm 2024, cư trú tại căn hộ đường N, Phường O, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Xác minh tại Công an phường Bình Đông (Phường 6, Quận 8 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện bà T1 không có đăng ký thường trú, tạm trú, không thực tế cư trú tại căn hộ Khu Nhà ở xã hội đường N, phường P (Phường O, Quận C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Địa chỉ cư trú của bị đơn tại đường E, Phường G, Quận C (nay là phường H), Thành phố Hồ Chí Minh là địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản, đồng thời là nơi gắn với việc thực hiện nghĩa vụ nhưng bị đơn thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn biết nên trường hợp này xác định là bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[3] Bị đơn Nguyễn Lê Nguyên T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Đồng thời, để đảm bảo cho bị đơn được biết các thông tin liên quan đến việc giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho nguyên đơn về việc đăng công khai các thông tin về ngày, giờ và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thời điểm xét xử vụ án trên phương tiện thông tin đại chúng, tuy nhiên nguyên đơn ông T xác định không có yêu cầu đăng tin theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Bị đơn cố tình giấu địa chỉ, đã tự từ bỏ việc thực hiện quyền cung cấp chứng cứ, chứng minh, quyền tự bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) nên Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Đồng thời. ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T2 có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[4] Xét Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2024, công chứng tại Văn phòng Công chứng Thịnh Vượng, số công chứng 00009097, quyển số 01/2024.TP/CC-SCC/HĐGD được ký kết giữa ông Liên Tân T và bà Nguyễn Lê Nguyên T1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về hình thức, đây là Hợp đồng vay tài sản được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực. Về nội dung, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi, cụ thể số tiền vay là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, lãi suất vay 1.5%/tháng, thời hạn vay là 15 ngày, từ ngày ký kết hợp đồng. Đây là các tình tiết được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại điểm c Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Các bên tham gia giao kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

[5] Tại thời điểm giao kết hợp đồng vay tiền, ông T xác định bà Nguyễn Lê Nguyên T1 đã nhận đủ số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng từ ông T và tự tay viết, ký xác nhận vào hợp đồng với nội dung "*Tôi đã nhận đủ của em Tiến số tiền mặt là 2.000.000.000…2 tỷ (Hai tỷ đồng)*", điều này phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án. Khi thời hạn vay đã hết, bị đơn không thanh toán tiền nợ vay cho nguyên đơn theo thỏa thuận hợp đồng nên bị coi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc đã vay 2.000.000.000 đồng là có cơ sở để xem xét và có căn cứ chấp nhận, phù hợp quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về tiền lãi: Ông T xác định không yêu cầu bà T1 trả lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng, xét đây là ý chí tự nguyện và quyền tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Xét thấy, tại thời điểm ông Liên Tân T ký giao kết hợp đồng với bà Nguyễn Lê Nguyên T1 thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Ngọc T2 là vợ của ông T, tuy nhiên bà T2 xác định số tiền ông T cho bà T1 vay là tài sản riêng của ông T và không tranh chấp, không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp bà T2 và ông T có tranh chấp liên quan đến số tiền nói trên thì được quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[8] Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[9] Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhập nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền phải trả cho nguyên đơn; nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Liên Tân T.

Buộc bà Nguyễn Lê Nguyên T1 trả cho ông Liên Tân T số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, là tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2024, công chứng tại Văn phòng Công chứng Thịnh Vượng, số công chứng 00009097, quyển số 01/2024.TP/CC-SCC/HĐGD.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Lê Nguyên T1 nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 72.000.000 (bảy mươi hai triệu) đồng.

Ông Liên Tân T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng, theo biên lai thu tiền số 0031079 ngày 31/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 10 - TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Quốc Thái